

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	01/01/2015 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	3.988	2.425
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	61.196	352.197
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	3.877.998	3.789.661
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		2.667.763	2.338.497
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.210.235	1.552.936
3	Dự phòng rủi ro		-	(101.772)
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	345.712	119.675
1	Chứng khoán kinh doanh		414.824	158.226
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(69.112)	(38.551)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	-	9.195
VI	Cho vay khách hàng		8.572.165	7.412.284
1	Cho vay khách hàng	8	8.694.464	7.596.336
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(122.299)	(184.052)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	3.964.227	4.204.408
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.720.989	3.989.378
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		316.214	285.212
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(72.976)	(70.182)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	116.621	230.675
4	Đầu tư dài hạn khác		175.197	240.490
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(58.576)	(9.816)
X	Tài sản cố định		36.682	42.307
1.	Tài sản cố định hữu hình	12	7.640	11.076
a	Nguyên giá TSCĐ		32.705	32.601
b	Hao mòn TSCĐ		(25.065)	(21.525)
3.	Tài sản cố định vô hình	13	29.042	31.231
a	Nguyên giá TSCĐ		38.515	38.375
b	Hao mòn TSCĐ		(9.474)	(7.144)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	01/01/2015 Triệu VND
XII	Tài sản Có khác	14	2.342.859	2.165.595
1	Các khoản phải thu		1.211.552	1.151.960
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.402.304	1.263.097
4	Tài sản Có khác		- 1.451	3.553
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(272.448)	(253.015)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		19.321.449	18.328.422
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	4.657.078	4.501.107
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		621.890	1.262.492
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		4.035.188	3.238.615
III	Tiền gửi của khách hàng	16	4.024.726	3.383.911
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7	11.914	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	17	7.170.528	7.125.985
VII	Các khoản nợ khác		548.562	488.867
1	Các khoản lãi, phí phải trả		421.748	381.127
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	18	126.814	107.739
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		16.412.809	15.499.870
VIII	Vốn chủ sở hữu	19	2.908.640	2.828.551
1	Vốn của tổ chức tín dụng		2.502.328	2.502.328
a	Vốn điều lệ		2.500.000	2.500.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		2.328	2.328
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		233.906	217.615
5	Lợi nhuận chưa phân phối		172.406	108.609
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.321.449	18.328.422

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	01/01/2015 Triệu VND
2	Cam kết giao dịch hối đoái		688.701	-
a	Cam kết mua ngoại tệ		327.638	-
b	Cam kết bán bán ngoại tệ		361.064	-
5	Bảo lãnh khác	34	152.029	191.893

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Phó Phòng kế toán

Tổng Giám đốc

Mai Danh Hiền

Nguyễn Luân

Bùi Xuân Dũng

